

Số: 2910/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 31 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 1676/QĐ-TTg ngày 25/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Sơn La thời kỳ 2021- 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Thông tư 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua danh mục dự án nhà nước thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng theo Điều 79 Luật Đất đai năm 2024;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1029/TTr-STNMT ngày 29 tháng 12 năm 2024; Ủy ban nhân dân huyện Yên Châu tại Tờ trình số 489/TTr-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Yên Châu với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Chỉ tiêu diện tích các loại đất trong năm kế hoạch 2025

(chi tiết có biểu số 01 kèm theo)

2. Chỉ tiêu diện tích chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025

(chi tiết có biểu số 02 kèm theo) *mt*

3. Chỉ tiêu diện tích thu hồi đất năm 2025

(chi tiết có biểu số 03 kèm theo)

4. Chỉ tiêu đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2025

(chi tiết có biểu số 04 kèm theo)

5. Danh mục các công trình, dự án dự kiến thực hiện trong năm 2025

(chi tiết có biểu số 05 kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND huyện Yên Châu

a) Tổ chức công bố, công khai, bàn giao lưu trữ sản phẩm kế hoạch sử dụng đất năm 2025 theo đúng quy định của pháp luật về đất đai. Tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

b) Chịu trách nhiệm toàn diện về hồ sơ, số liệu, quy trình lập, trình thẩm định, phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất huyện Yên Châu năm 2025; chịu trách nhiệm toàn diện về các kết luận của các cơ quan có thẩm quyền khi thực hiện thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và các cơ quan pháp luật của Nhà nước.

c) Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

d) Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về xác định ranh giới, tính chính xác và không gian sử dụng đất; công khai diện tích bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên đã được xác định trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Thực hiện nghiêm trình tự, thủ tục, hồ sơ chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất, đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên để báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận theo thẩm quyền và quy định của pháp luật làm căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất của tỉnh.

đ) Thường xuyên tổ chức kiểm tra, giám sát, phát hiện xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm về sử dụng đất, không để xảy ra tình trạng tham nhũng, tiêu cực, lợi ích nhóm; kiên quyết không giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt (trong đó, nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở phải gắn với xây dựng nhà ở).

e) Theo dõi, tổng hợp đánh giá kết quả thực hiện theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kết quả thực hiện theo kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện. *vet*

Báo cáo kết quả về UBND tỉnh (qua Sở Tài nguyên và Môi trường) trước ngày 15/10/2025 để tổng hợp, báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường

a) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan theo dõi, kiểm tra, thanh tra, giám sát quá trình triển khai, tổ chức thực hiện của cấp huyện; kiên quyết không giải quyết hoặc tham mưu giải quyết việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích.

b) Chủ trì, phối hợp với các Sở, Ban, ngành của tỉnh tổ chức thẩm định, trình UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 cấp huyện theo quy định của pháp luật Đất đai (nếu cần thiết).

c) Chịu trách nhiệm toàn diện về hồ sơ, số liệu, quy trình thủ tục trình phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất tại Quyết định này; chịu trách nhiệm toàn diện về các kết luận của cơ quan có thẩm quyền khi thực hiện thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và các cơ quan pháp luật của Nhà nước. Đồng thời chủ động chỉ đạo thanh tra, kiểm tra, nếu phát hiện có sai phạm thì kịp thời báo cáo UBND tỉnh để xem xét, xử lý theo quy định.

3. Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh và các đơn vị có liên quan: Theo chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ, triển khai, tổ chức thực hiện hiệu quả các nội dung kế hoạch sử dụng đất năm 2025 theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Chánh văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và đầu tư, Tài chính, Nội vụ, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông vận tải, Công thương, Lao động - Thương binh và Xã hội, Thông tin và Truyền thông, Giáo dục và Đào tạo, Y tế, Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Chủ tịch UBND huyện Yên Châu; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức và các hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./. *wt*

Nơi nhận:

- TT Tỉnh ủy (b/c);
- TT HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh (b/c);
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Các Sở, ban, ngành;
- Trung tâm thông tin tỉnh;
- Các phòng: TH, KT - Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT - Thiện 25 bản.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đặng Ngọc Hậu

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
HUYỆN YÊN CHÂU- TỈNH SƠN LA
(Kèm theo Quyết định số 2910/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của UBND tỉnh Sơn La)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính																
				Chiềng Đông	Chiềng Sang	Chiềng Pả	Viêng Lán	Thị trấn	Chiềng Khoi	Sập Vạt	Chiềng Hặc	Tú Nang	Mường Lựm	Lông Phiêng	Chiềng Tương	Phiêng Khoài	Chiềng Ôn	Yên Sơn		
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)		
I	LOẠI ĐẤT		85.465,84	7.222,65	2.048,68	3.960,43	2.592,98	117,28	3.280,28	5.432,87	9.094,23	9.621,59	5.274,84	7.568,81	7.211,99	10.377,40	6.791,35	4.870,46		
1	Đất nông nghiệp	NNP	79.128,89	6.735,07	1.771,94	3.707,78	2.443,22	53,79	3.145,44	4.790,80	8.483,45	8.969,28	2.853,34	7.204,46	6.473,87	9.649,72	6.423,34	4.423,38		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.564,95	171,73	158,50	119,92	54,19	0,57	79,89	98,76	58,61	91,33	168,91	25,27	254,91	183,29	59,30	39,78		
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	690,07	74,33	115,88	75,08	38,76	0,57	58,78	62,66	3,66	46,48	54,50	20,06	-	79,00	21,58	38,74		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	19.161,09	2.317,38	633,32	602,42	170,76	6,82	766,42	931,81	2.040,80	1.833,98	837,63	1.310,41	1.959,66	1.374,23	2.552,14	1.823,31		
1.3	Đất rừng cây lâu năm	CLN	12.248,09	557,67	318,00	687,33	398,32	31,18	345,88	602,08	1.039,19	1.827,75	341,00	1.582,81	413,64	2.846,92	486,66	769,67		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	26.441,69	1.124,12	-	935,20	854,44	-	1.381,12	1.866,59	3.295,72	3.216,64	3.364,93	2.156,10	3.483,91	2.044,63	1.955,64	762,65		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	19.358,62	2.545,55	629,25	1.346,95	938,21	14,54	496,71	1.244,17	1.989,47	1.979,77	132,19	2.124,66	354,73	3.178,57	1.363,56	1.020,30		
	Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	14.301,11	2.209,67	184,19	626,28	603,32	-	296,04	482,62	1.546,84	1.514,10	111,93	1.853,75	298,08	2.366,77	1.299,98	905,56		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	346,71	18,63	32,87	15,96	27,29	0,67	75,43	45,99	53,34	19,81	8,68	5,22	7,02	22,08	6,05	7,67		
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	7,74	-	-	-	-	-	-	1,41	6,33	-	-	-	-	-	-	-		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.132,44	253,86	156,93	130,62	149,76	63,50	134,83	260,39	207,80	350,44	121,71	182,40	188,57	409,17	267,23	255,23		
2.1	Đất quốc phòng	CPQ	42,64	-	-	-	0,18	1,59	2,95	-	-	-	-	-	5,67	1,08	31,17	-		
2.2	Đất an ninh	CAN	4,92	0,09	0,15	0,26	-	0,19	0,12	3,14	0,12	0,14	0,09	0,14	0,10	0,15	0,11	0,12		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKCN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,64	0,04	-	0,16	-	1,12	-	0,82	0,42	0,42	-	0,21	-	0,22	0,19	0,04		
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,99	-	-	-	-	0,13	-	2,39	-	-	-	-	-	0,47	-	-		
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	24,89	-	-	13,26	-	-	3,97	-	-	-	-	-	7,66	-	-	-		
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	23,36	-	-	-	-	1,07	-	13,11	-	3,03	-	3,28	-	-	2,87	-		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp huyện	DHT	1.691,33	137,18	89,43	58,72	98,34	31,56	63,28	154,13	96,41	192,66	57,44	122,63	99,67	217,51	131,68	140,70		
-	Đất giao thông	DGT	959,24	77,64	43,32	36,39	43,30	13,25	32,40	2,86	61,97	109,44	33,56	77,02	76,99	149,48	73,43	104,30		
-	Đất thủy lợi	DTL	123,86	16,82	18,78	2,49	12,45	0,02	1,41	20,00	2,54	22,64	-	10,36	-	0,97	11,05	4,33		
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	21,72	1,95	1,54	0,94	0,17	1,00	0,45	0,87	1,06	1,94	0,71	1,53	1,66	4,81	1,57	1,52		
-	Đất cơ sở y tế	DVT	4,46	0,24	0,32	0,10	0,05	1,14	0,18	0,22	0,15	0,18	0,14	0,23	0,05	0,93	0,40	0,13		
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	74,18	3,04	1,48	3,06	0,97	6,62	1,67	4,22	6,54	6,59	3,47	5,84	4,91	14,70	8,16	2,90		
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	3,86	-	0,37	0,20	-	0,81	-	-	0,18	0,35	0,30	-	-	-	1,00	-		
-	Đất công trình nhà ở công cộng	DVL	99,05	0,04	0,06	0,20	0,04	0,05	0,25	83,08	0,97	12,32	0,14	1,58	0,05	0,17	0,05	0,04		
-	Đất công trình hạ tầng chính viễn thông	DBV	2,59	0,08	0,06	0,15	-	1,69	0,04	0,05	0,02	-	0,02	0,22	-	0,04	0,20	0,02		
-	Đất xây dựng kho bãi trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	6,37	0,27	-	-	-	0,14	-	0,52	0,52	-	-	-	-	4,92	-	-		
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DBA	16,49	-	1,98	-	4,50	-	-	-	-	-	-	-	2,02	6,25	1,43	0,31		
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	377,82	36,81	19,52	15,11	36,86	6,23	26,88	20,30	22,39	39,20	19,10	25,86	13,99	33,89	35,39	26,29		
-	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
-	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
-	Đất chưa	DXH	1,69	0,29	-	0,17	-	0,61	-	-	0,07	-	-	-	-	0,35	-	0,20		
2.10	Đất dành làm đường dành	DDL	55,81	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	11,74	44,07		
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	5,80	0,28	-	-	1,66	0,05	0,21	-	0,20	-	0,70	-	0,27	2,21	-	0,22		
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	571,42	53,03	40,76	36,10	22,60	-	26,26	29,07	34,13	54,25	27,38	39,95	23,71	105,45	31,14	47,38		
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	27,99	-	-	-	5,30	22,08	-	0,61	-	-	-	-	-	-	-	-		



ƯT

Chi tiêu sử dụng đất		Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính															
STT				Chiềng Đống	Chiềng Sông	Chiềng Păn	Viêng Lán	Thị trấn	Chiềng Khôi	Sập Vát	Chiềng Hắc	Tú Nang	Mường Lựm	Lóng Phiêng	Chiềng Tương	Phiêng Khoai	Chiềng On	Yên Sơn	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	184	12,87	0,21	0,08	0,37	0,82	3,42	0,75	0,54	0,91	1,78	0,39	0,18	0,56	0,78	1,54	0,55	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,06	-	-	-	-	1,06	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	573,04	34,43	26,51	21,75	20,86	1,23	4,33	56,58	75,61	98,16	8,78	16,01	50,93	81,30	54,40	22,16	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	90,69	28,60	-	-	-	-	32,97	-	-	-	26,73	-	-	-	2,39	-	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	3.204,51	233,71	119,81	122,04	-	-	-	381,68	402,98	301,87	299,79	181,95	549,55	318,51	100,78	191,85	
II	Khu chức năng		-																
I	Đất khu công nghệ cao	KCN	-																
2	Đất khu kinh tế	KKT	-																
3	Đất đô thị	KDT	117,28					117,28											
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	12.938,17	632,00	433,88	762,41	437,08	31,75	404,65	664,73	1.042,85	1.874,23	395,50	1.602,87	413,64	2.925,92	508,24	808,41	
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	45.800,30	3.669,67	629,25	2.282,15	1.792,66	14,54	1.877,83	3.110,76	5.285,19	5.196,42	3.497,12	4.280,75	3.838,64	5.223,20	3.319,20	1.782,95	
6	Khu du lịch	KDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	-																
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
10	Khu thương mại dịch vụ	KTM	3,64	0,04	-	0,16	-	1,12	-	0,82	0,42	0,42	-	0,21	-	0,22	0,19	0,04	
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	-																
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	2.565,06	397,05	141,34	154,82	73,96	-	86,79	122,69	193,05	252,44	90,52	233,01	139,26	286,30	208,68	185,15	
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp, nông thôn	KON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

100

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH CHUYÊN MỤC DỊCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
HUYỆN YÊN CHÂU - TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Quyết định số 2910/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của UBND tỉnh Sơn La)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính															
				Chiềng Đông	Chiềng Sàng	Chiềng Păn	Viêng Lán	Thị trấn	Chiềng Khoi	Sập Vạt	Chiềng Hặc	Tú Nang	Mường Lym	Lóng Phiêng	Chiềng Tương	Phiêng Khoai	Chiềng Ôn	Yên Sơn	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	40,12	1,52	2,40	1,19	7,38	0,30	0,96	10,88	0,84	1,43	5,45	2,93	0,50	2,96	0,99	0,39	
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	8,79	1,07	2,00	0,25	4,83	-	-	0,50	-	-	-	0,14	-	-	-	-	
1.1.1	<i>Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước</i>	LUC/PNV	8,21	1,07	2,00	0,25	4,83	-	-	0,06	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	17,01	0,04	0,10	0,09	1,21	0,06	0,14	7,55	0,23	0,93	3,87	1,44	0,20	0,61	0,30	0,24	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	12,69	0,40	0,30	0,85	0,88	0,16	0,82	2,50	0,55	0,50	1,51	1,35	0,30	2,12	0,30	0,15	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.6	Đất rừng sản xuất	R SX/PNN	0,47	-	-	-	-	0,05	-	0,01	0,02	-	-	-	-	-	0,39	-	
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/PNV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,92	0,01	-	-	0,46	0,04	-	0,07	0,04	-	0,07	-	-	0,23	-	-	
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,25	-	-	-	-	-	-	0,25	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	<i>Trong đó:</i>		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.5	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	1,49	0,10	0,09	-	1,30	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

104

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH THU HỜI ĐẤT NĂM 2025
HUYỆN YÊN CHÂU - TỈNH SƠN LA
(Kèm theo Quyết định số 2910/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của UBND tỉnh Sơn La)

Đơn vị tính: ha

Phân theo đơn vị hành chính																		
STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Chiềng Đông	Chiềng Sàng	Chiềng Pả	Yên Lán	Thị trấn	Chiềng Khôi	Sập Vại	Chiềng Hặc	Tú Nang	Mường Lựm	Lông Phưeng	Chiềng Tương	Phùang Khoai	Chiềng On	Yên Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
	Tổng số		22,57	1,17	2,09	0,72	8,33	0,14	0,12	0,63	0,18	2,43	4,86	1,14	-	0,26	0,39	0,11
1	Đất nông nghiệp	NNP	18,12	1,07	2,00	0,72	6,64	0,10	0,12	0,50	0,06	0,15	4,86	1,14	-	0,26	0,39	0,11
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8,79	1,07	2,00	0,25	4,83	-	-	0,50	-	-	-	0,14	-	-	-	-
1.1.1	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	8,21	1,07	2,00	0,25	4,83	-	-	0,06	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	6,06	-	-	0,01	1,06	-	0,12	-	-	0,15	3,50	1,00	-	0,11	-	0,11
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2,21	-	-	0,46	0,33	0,06	-	-	-	-	1,36	-	-	-	-	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	0,46	-	-	-	-	0,05	-	-	0,02	-	-	-	-	-	0,39	-
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,61	-	-	-	0,42	-	-	-	0,04	-	-	-	-	0,15	-	-
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4,45	0,10	0,09	-	1,69	0,04	-	0,13	0,12	2,28	-	-	-	-	-	-
2.1	Đất quốc phòng	COP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SCK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SCN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,06	0,06	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp huyện	DHT	0,66	0,04	0,09	-	0,05	0,23	-	0,13	0,12	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất giao thông	DGT	0,31	0,04	0,09	-	0,05	-	-	0,13	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất thủy lợi	DTL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở y tế	DYT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DIT	0,35	-	-	-	-	0,23	-	-	0,12	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất công trình năng lượng	DNL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất công trình văn chính văn thông	DBV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DOT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DR4	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất chợ	DCH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,04	-	-	-	0,04	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-



104

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính											
				Chiềng Đông	Chiềng Sàng	Chiềng Pả	Viêng Lan	Thị trấn	Chiềng Khoi	Sập Vạt	Chiềng Hắc	Tù Nang	Mường Lạn	Lạng Phiang	Chiềng Tương
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	01S	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	01G	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	01B	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất sống, ngôi, kênh, rạch, suối	50B	3,88	-	-	-	1,60	-	-	-	-	2,28	-	-	-
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	50C	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	50K	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-



104



CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHỨA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2025
HUYỆN YÊN CHÂU - TỈNH SƠN LA
(Kèm theo Quyết định số 2910/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của UBND tỉnh Sơn La)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				Chiảng Đông	Chiảng Sàng	Chiảng Pả	Viêng Lán	Thị trấn	Chiảng Khoai	Sập Vạt	Chiảng Hặc	Tú Nang	Mường Lym	Lóng Phiang	Chiảng Tương	Phiang Khoai	Chiảng Ôn	Yên Sơn	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	
I	LOẠI ĐẤT		56,78	10,09	10,00	10,00	-	-	-	16,46	-	10,00	0,15	-	-	0,08	-	-	
1	Đất nông nghiệp	NNP	50,00	10,00	10,00	10,00	-	-	-	10,00	-	10,00	-	-	-	-	-	-	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.1.1	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	50,00	10,00	10,00	10,00	-	-	-	10,00	-	10,00	-	-	-	-	-	-	
	Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6,78	0,09	-	-	-	-	-	6,46	-	-	0,15	-	-	0,08	-	-	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,03	-	-	
2.2	Đất an ninh	CAN	3,09	0,09	-	-	-	-	-	3,00	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,68	-	-	-	-	-	-	0,68	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,39	-	-	-	-	-	-	2,39	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp huyện	DHT	0,54	-	-	-	-	-	-	0,39	-	-	0,15	-	-	-	-	-	
	Đất giao thông	DGT	0,54	-	-	-	-	-	-	0,39	-	-	0,15	-	-	-	-	-	
-	Đất thủy lợi	DTL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Đất cơ sở y tế	DYT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Đất chưa	DCH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.10	Đất dành làm thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,05	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,05	-	-	

147

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
			Chiềng Đông	Chiềng Sàng	Chiềng Pả	Viêng Lán	Thị trấn	Chiềng Khôi	Sập Vạt	Chiềng Hắc	Tà Nàng	Mường Lym	Làng Phiang	Chiềng Tương	Phiang Khoai	Chiềng On	Yến Sơn
2.14	Đất ở tại đô thị	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoài giao	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	

MST

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2025
HUYỆN YÊN CHÂU - TỈNH SƠN LA

Kèm theo Quyết định số 2910/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của UBND tỉnh Sơn La)



STT	Hạng mục	Địa điểm (đến cấp xã)	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích (ha)	Tăng thêm Sử dụng vào loại đất	Căn cứ pháp lý
4	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh							
I	Dự án chuyển tiếp năm 2023							
1	Trụ sở công an xã Sập Vạt	xã Sập Vạt	CAN	0,14		0,14	LUC	Nghị quyết số 130/NQ-HĐND ngày 08/11/2022 của HĐND tỉnh Sơn La
2	Trụ sở công an xã Yên Sơn	xã Yên Sơn	CAN	0,12		0,12	TSC	Nghị quyết số 119/NQ-HĐND ngày 31/8/2022 của HĐND tỉnh Sơn La
3	Trụ sở công an xã Lóng Phiêng	xã Lóng Phiêng	CAN	0,16		0,16	LUC (0,14), DTL (0,02)	Nghị quyết số 233/NQ-HĐND ngày 4/10/2023 của HĐND tỉnh Sơn La
4	Trụ sở công an xã Chiềng Tương	xã Chiềng Tương	CAN	0,10		0,10	TSC	Thông báo số 5715/TB-H01-P3 ngày 11/8/2023 của Bộ Công an
5	Trụ sở công an xã Chiềng On	xã Chiềng On	CAN	0,11		0,11	TSC	Thông báo số 5715/TB-H01-P3 ngày 11/8/2023 của Bộ Công an
6	Trụ sở công an xã Phiêng Khoài	xã Phiêng Khoài	CAN	0,15		0,15	NTS	Thông báo số 5715/TB-H01-P3 ngày 11/8/2023 của Bộ Công an
7	Trụ sở công an xã Tú Nàng	xã Tú Nàng	CAN	0,14		0,14	HNK	Thông báo số 5715/TB-H01-P3 ngày 11/8/2023 của Bộ Công an
8	Trụ sở công an xã Chiềng Hắc	xã Chiềng Hắc	CAN	0,12		0,12	DTT	Thông báo số 5715/TB-H01-P3 ngày 11/8/2023 của Bộ Công an
9	Trụ sở công an xã Chiềng Khoi	xã Chiềng Khoi	CAN	0,12		0,12	NHK	Thông báo số 5715/TB-H01-P3 ngày 11/8/2023 của Bộ Công an
10	Trụ sở công an thị trấn Yên Châu	Thị trấn Yên Châu	CAN	0,19		0,19	TSC	Thông báo số 5715/TB-H01-P3 ngày 11/8/2023 của Bộ Công an
11	Trụ sở công an xã Chiềng Păn	xã Chiềng Păn	CAN	0,26		0,26	CLN	Thông báo số 5715/TB-H01-P3 ngày 11/8/2023 của Bộ Công an
12	Trụ sở công an xã Chiềng Sàng	xã Chiềng Sàng	CAN	0,15		0,15	TSC	Thông báo số 5715/TB-H01-P3 ngày 11/8/2023 của Bộ Công an
B	Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng							
I	Công trình dự án chuyển tiếp năm 2024							
1	Chỉnh trang đô thị TK1 TT Yên Châu, khu dân cư nông thôn xã Viêng Lán	Thị trấn Yên Châu, xã Viêng Lán	ODT, DHT	11,85		11,85	LUC, DCH	Nghị quyết số 106/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh Sơn La
2	Kè chống sạt lở suối Vạt, bảo vệ thị trấn Yên Châu (Giải đoạn 2)	xã Viêng Lán	DTL	6,65	3,32	3,33	LUC, HNK, CLN, NTS	Nghị quyết số 104/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh Sơn La
3	Cải tạo, nâng cấp đường từ xã Phiêng Păn qua Đồn Biên phòng 459 đến mốc 219 Sơn La	xã Chiềng On	DGT	0,39		0,39	RSX	Nghị quyết số 130/NQ-HĐND ngày 08/11/2022 của HĐND tỉnh Sơn La
4	Đầu tư xây dựng nhà ở thương mại Tiểu khu 1, thị trấn Yên Châu, huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La	TT Yên Châu	ODT	0,09		0,09	TMD	Quyết định số 1792/QĐ-UBND ngày 23/7/2021 của UBND tỉnh Sơn La
5	Kho bạc nhà nước huyện Yên Châu	Thị trấn Yên Châu	TSC	0,30		0,30	LUC (0,04), NHK (0,26)	Nghị quyết số 150/NQ-HĐND; NQ 151/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND tỉnh Sơn La
6	Dự án điện nông thôn trên địa bàn huyện	Trên địa bàn huyện	DNL	0,35		0,35	NHK	Nghị quyết số 150/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND tỉnh Sơn La
7	Hà tầng kỹ thuật khu quy hoạch cho một số cơ quan nhà nước trên địa bàn huyện Yên Châu tỉnh Sơn La (giai đoạn 1)	xã Sập Vạt	TSC, DGT	4,00	3,50	0,50	LUA, NHK, CLN, NKH	Nghị quyết số 191/NQ-HĐND ngày 02/6/2023 của HĐND tỉnh Sơn La

104

STT	Hạng mục	Địa điểm (đến cấp xã)	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Căn cứ pháp lý
						Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
8	Đường liên xã Mường Lựm huyện Yên Châu qua suối đi Tân Lập huyện Mộc Châu tỉnh Sơn La (giai đoạn 2)	xã Mường Lựm	DGT	16,94	13,94	3,00	NHK (1,5); CLN 1,35); CSD (0,15)	Nghị quyết số 264/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh Sơn La
9	Trường mầm non Ánh Sao	xã Chiềng Păn	DGD	0,45		0,45	LUC, CLN	Nghị quyết số 308/NQ-HĐND ngày 17/4/2024 của HĐND tỉnh Sơn La
10	Cải tạo, CQT đường dây và các trạm biến áp trên địa bàn huyện	Xã Chiềng Păn, Mường Lựm, Tú Nang, TT. Yên Châu	DNL	0,03		0,03	HNK	Nghị quyết số 264/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh Sơn La
11	Thủy điện Đông Khùa (thu hồi bỏ sung)	xã Tú Nang	DNL	13,65	11,24	2,41	SON, DGT	Nghị quyết số 368/NQ-HĐND ngày 29/08/2024 của HĐND tỉnh Sơn La
II Dự án mới năm 2025								
Không có dự án								
III Công trình dự án chuyển mục đích sử dụng đất, gồm: dự án không phải thu hồi, GPMB; dự án đầu thầu để lựa chọn nhà đầu tư; dự án nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất								
1	Cửa hàng xăng dầu trung tâm xã Tú Nang	Xã Tú Nang	TMD	0,08		0,08	NHK	Vốn Doanh nghiệp
2	Cửa hàng xăng dầu Kim Chung 1 xã Phiêng Khoài	xã Phiêng Khoài	TMD	0,13		0,13	CLN	Vốn Doanh nghiệp
3	Điểm mô đất phục vụ làm gạch, ngói bản Bất Đông	Xã Sập Vạt	SKX	3,30		3,30	NHK, CLN	Vốn doanh nghiệp
4	Điểm mô đất phục vụ san lấp bản Bất Đông	Xã Sập Vạt	SKX	5,62		5,62	NHK	Vốn doanh nghiệp
5	Điểm mô đất phục vụ san lấp bản Hìn Lam	Xã Sập Vạt	SKX	0,50		0,50	NHK	Vốn doanh nghiệp
6	Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng và nhà ở cao cấp hồ Mường Lựm	xã Mường Lựm	ONT, DGT, TMD, DNL	98,00		98,00	NHK, CLN, RSX, RPH, ONT, DTL	QB số 1417/QĐ-UBND ngày 23/12/2022 của UBND huyện Yên Châu
7	Đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất, gia công giấy dếp các loại huyện Yên Châu	xã Sập Vạt	SKC	2,396		2,396	CSD, SON	Nguồn vốn của Doanh nghiệp
IV Dự án đầu tư giải đất ở								
1	Khu dân cư Yên Thi	xã Lóng Phiêng	ONT	0,85		0,85	HNK	Kế hoạch khai thác quỹ đất năm 2025
2	Khu dân cư Tiểu khu 1, thị trấn Yên Châu	Thị trấn Yên Châu	ODT	0,01		0,01	ODT	Kế hoạch khai thác quỹ đất năm 2025
3	Khu dân cư lương thực tiểu khu 1, thị trấn Yên Châu	Thị trấn Yên Châu	ODT	0,04		0,04	ODT	Kế hoạch khai thác quỹ đất năm 2025
4	Khu lương thực cũ Chiềng Đông	Bản Luông Mế, xã Chiềng Đông	ONT	0,04		0,04	TMD	Kế hoạch khai thác quỹ đất năm 2025
5	Khu dân cư Kim Chung 3	Bản Kim Chung 3, xã Phiêng Khoài	ONT	0,19		0,19	HNK	Kế hoạch khai thác quỹ đất năm 2025
6	Khu dân cư Kim Chung 1	Bản Kim Chung 1, xã Phiêng Khoài	ONT	0,11		0,11	HNK	Kế hoạch khai thác quỹ đất năm 2025
7	Đầu tư sân vận động Phiêng Khoài	Bản Kim Chung 1, xã Phiêng Khoài	ONT	0,02		0,02	ONT	Kế hoạch khai thác quỹ đất năm 2025
8	Khu dân cư Trung tâm xã Yên Sơn	Bản Chiềng Hưng, xã Yên Sơn	ONT	0,11		0,11	HNK	Kế hoạch khai thác quỹ đất năm 2025
9	Đầu tư giải đất Kim Chung 2	Bản Kim Chung 2, xã Phiêng Khoài	ONT	0,03		0,03	NTS	Kế hoạch khai thác quỹ đất năm 2025



STT	Hạng mục	Địa điểm (đến cấp xã)	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Căn cứ pháp lý
						Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
10	Khu dân cư bản Đông Khùa, xã Tú Nang	Bản Đông Khùa, xã Tú Nang	ONT	0,25		0,25	HNK	Kế hoạch khai thác quỹ đất năm 2025
C	DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN TIẾP TỤC HOÀN THIỆN HỒ SƠ ĐỀ THỰC HIỆN TRONG NĂM 2025							
1	Trụ sở công an xã Mường Lựm	xã Mường Lựm	CAN	0,09		0,09	TSC	Hoàn thiện thủ tục cấp giấy CNQSD đất
2	Trụ sở công an xã Chiềng Đông	xã Chiềng Đông	CAN	0,09		0,09	LUQ, CLN	Hoàn thiện thủ tục cấp giấy CNQSD đất
3	Xây dựng nhà trạm kiểm soát liên hợp lối mở Keo Muông (<i>bỏ sung diện tích</i>)	Xã Phiêng Khoai	CQP	0,33		0,33	NHK, CLN	Hoàn thiện thủ tục cấp giấy CNQSD đất
4	Thủy điện Chiềng Hắc 2	Xã Tú Nang	DNL	9,34		9,34	NHK, SON, CSD,	Hoàn thiện thủ tục giao đất, cho thuê đất
5	Khu trung bày và giới thiệu nông sản huyện Yên Châu	xã Sập Vạt	TMD	0,68		0,68	NTD, CLN, RSX	Hoàn thiện thủ tục về đất đai
6	Mở rộng mỏ đá bản Na Đông xã Chiềng Khoi	Xã Chiềng Khoi	SKS	4,02		4,02	CLN, RSX	Hoàn thiện thủ tục về đất đai
7	Nhà trực cụm điện xã Chiềng On	xã Chiềng On	DNL	0,03		0,03	NHK	Hoàn thiện thủ tục về đất đai
8	Nhà trực cụm điện xã Tú Nang	Xã Tú Nang	DNL	0,03		0,03	NHK	Hoàn thiện thủ tục về đất đai
9	Trụ sở làm việc phòng giao dịch Ngân hàng chính sách huyện	Thị trấn Yên Châu, xã Viêng Lán	DTS	0,18		0,18	LUC	Nghị quyết số 250, 252/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh Sơn La
10	Thủy điện Chiềng Hắc 1	Xã Tú Nang	DNL	21,00		21,00	NHK, SON	Nghị quyết số 150/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND tỉnh Sơn La
11	Trường PTDT nội trú huyện Yên Châu	Thị trấn Yên Châu	DGD	0,23		0,23	DTT	Nghị quyết số 150/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND tỉnh Sơn La
12	Bổ sung cơ sở vật chất trường THCS thị trấn, huyện Yên Châu	thị trấn Yên Châu	DGD	0,10		0,10	CLN, RSX	Nghị quyết số 173/NQ-HĐND ngày 18/4/2023 của HĐND tỉnh Sơn La
13	Công trình NSH tập trung bản Pa Hốc, xã Chiềng Hắc, huyện Yên Châu	xã Lóng Phiêng	DNL	0,01		0,01	NHK	Báo cáo số 1118/BC-UBND ngày 8/1/2024 của UBND huyện Yên Châu
14	Công trình NSH tập trung bản Hua Đán, xã Tú Nang, huyện Yên Châu	xã Sập Vạt	DNL	0,01		0,01	NHK	Báo cáo số 1118/BC-UBND ngày 8/1/2024 của UBND huyện Yên Châu
15	Công trình NSH tập trung bản Co Mon, xã Phiêng Khoai, huyện Yên Châu	xã Sập Vạt	DVH	0,01		0,01	CLN	Báo cáo số 1118/BC-UBND ngày 8/1/2024 của UBND huyện Yên Châu
16	Công trình NSH tập trung bản Nà Cài, xã Chiềng On, huyện Yên Châu	xã Sập Vạt	DVH	0,01		0,01	NHK	Báo cáo số 1118/BC-UBND ngày 8/1/2024 của UBND huyện Yên Châu
17	Đường Chiềng Đông - Huổi Siếu - Nà Pa, Sập Vạt huyện Yên Châu	xã Sập Vạt, xã Chiềng Đông	DGT	5,00		5,00	LUK (0,04), NHK (2,35), CLN (0,45), RSX (0,12), RPN (0,1), ONT (0,04), SON (0,5), CSD	Nhu cầu của BQL dự án đầu tư xây dựng huyện

STT	Hạng mục	Địa điểm (đến cấp xã)	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Căn cứ pháp lý
						Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
18	Đường liên xã Mường Lựm (từ trung tâm xã Mường Lựm đi bản Ôn Ốc, Pa Khôm), Yên Châu đi xã Chiềng Hắc (kết nối với khu du lịch cộng đồng bản Pa Sô), huyện Mộc Châu	xã Mường Lựm, huyện Yên Châu	DGT					Nhu cầu của BQL dự án đầu tư xây dựng huyện
19	Sửa chữa, nâng cấp đường giao thông từ hỏ Chiềng Khoi đi bản Cang, bản Pa Hóc xã Chiềng Hắc, huyện Yên Châu	Chiềng Khoi, Chiềng Hắc	DGT					Nhu cầu của BQL dự án đầu tư xây dựng huyện
20	Sửa chữa, nâng cấp đường liên bản Nà Dít - Co Tôm xã Chiềng On huyện Yên Châu	Xã Chiềng On	DGT					Nhu cầu của BQL dự án đầu tư xây dựng huyện
21	Nâng cấp đường từ ngã ba Ôn Ốc - bản Đào, xã Mường Lựm, huyện Yên Châu	xã Mường Lựm	DGT	0,05		0,05	NHK, CLN	NQ số 88/2019/QH ngày 18/11/2019 của Quốc hội khoá XIV
22	Nâng cấp đường từ trung tâm xã Chiềng Tương - Đìn Chi, Póm Khóc, xã Chiềng Tương, huyện Yên Châu	xã Chiềng Tương	DGT	0,05		0,05	NHK, CLN	NQ số 88/2019/QH ngày 18/11/2019 của Quốc hội khoá XIV
23	Nhà văn hóa Tiểu khu 2, thị trấn Yên Châu	Thị trấn Yên Châu	DVH	0,14		0,14	NHK 0,03 ha; CLN: 0,10 ha	Vốn xã hội hóa
24	Trụ sở Công ty cổ phần môi trường và dịch vụ đô thị Sơn La	Thị trấn Yên Châu	TMĐ	0,19		0,19	LUC	Thông báo số 1946/TB-SKHDT ngày 21/10/2020 của Sở Kế hoạch và Đầu tư
25	Đường UBND thị trấn - Nhà văn hóa Thị trấn	Thị trấn Yên Châu	DGT	0,02		0,02	ODT	QĐ 1989/QĐ-UBND ngày 19/8/2021 về giao kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2021 vốn ngân sách địa phương
26	Khu Du lịch nông thôn bản Khả xã Sập Vạt	xã Sập Vạt	TMĐ-DHT	0,25		0,25	LUC (0,04), CLN (0,21), ONT (0,10)	QĐ số 145/QĐ-UBND ngày 28/12/2022 của UBND huyện Yên Châu
27	Khu Du lịch sinh thái Mỏ nước nóng Thên Luông xã Chiềng Đông	xã Chiềng Đông	TMĐ-DHT	0,30		0,30	LUC (0,20), NHK (0,05), CLN (0,05)	Dự án kêu gọi thu hút vốn đầu tư
28	Trạm xử lý nước thải (TK3 Đầu Cầu đi xã Chiềng Khoi)	Xã Sập Vạt	DTL	0,43		0,43	LUC	Quyết định số 1547/QĐ-UBND ngày 29/7/2022 của UBND tỉnh Sơn La
29	Quảng trường trung tâm hành chính huyện Yên Châu	TT Yên Châu	TSC	2,57	1,63	0,94	TSC; ODT	Quyết định số 1547/QĐ-UBND ngày 29/7/2022 của UBND tỉnh Sơn La
30	Đất trụ sở Toà án	Xã Sập Vạt	TSC	0,50		0,50	LUC	Quyết định số 1856/QĐ-UBND ngày 21/11/2023 của UBND huyện Yên Châu
31	Đất trung tâm y tế huyện	Xã Sập Vạt	DYT	0,18		0,18	LUC	
32	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng Khu dân cư bản Kim Chung 2 xã Phiềng Khoài	xã Phiềng Khoài	ONT	0,12		0,12	NHK	
33	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng Khu dân cư bản Kim Chung 1 xã Phiềng Khoài (Đường đi Lao Khô)	xã Phiềng Khoài	ONT	0,05		0,05	CSD	Kế hoạch số 85/KH-UBND ngày 11/1/2023 của UBND tỉnh Sơn La
34	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng Khu dân cư C7 bản Kim Chung 1 xã Phiềng Khoài	xã Phiềng Khoài	ONT	1,41		1,41	NHK	
35	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng Khu dân cư bản Dân xã Chiềng Sàng	xã Chiềng Sàng	ONT	0,94		0,94	LUC	

STT	Hạng mục	Điểm điểm (đến cấp xã)	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Căn cứ pháp lý
						Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
36	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng Khu dân cư dân cư cầu sắt bản Mai Ngập xã Chiềng Sàng	xã Chiềng Sàng	ONT	0,16		0,16	LUK	Kế hoạch số 85/KH-UBND ngày 11/1/2023 của UBND tỉnh Sơn La
37	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng Khu dân cư dân cư chung giaio thông bản Đán xã Chiềng Sàng	xã Chiềng Sàng	ONT	0,09		0,09	DGT	
38	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng Khu dân cư dân cư bản Thèn Luông xã Chiềng Đông	xã Chiềng Đông	ONT	0,52		0,52	LUK	
39	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng Khu dân cư dân cư chung giaio thông cũ xã Chiềng Đông	xã Chiềng Đông	ONT	0,04		0,04	LUK	
40	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng Khu dân cư dân cư bản Chai	xã Chiềng Đông	ONT	0,55		0,55	LUK (0,36 ha), NHK (0,19 ha)	Kế hoạch số 85/KH-UBND ngày 11/1/2023 của UBND tỉnh Sơn La
41	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng Khu dân cư dân cư trung tâm xã Chiềng On	xã Chiềng On	ONT	0,20		0,20	NHK	
42	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng Khu dân cư trung tâm xã Tú Nang (Bản Tà Làng Thấp)	xã Tú Nang	ONT	0,95		0,95	NHK	Kế hoạch số 85/KH-UBND ngày 11/1/2023 của UBND tỉnh Sơn La
43	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng Khu dân cư dân cư bản Trung Tân xã Tú Nang	xã Tú Nang	ONT	0,18		0,18	TSC	
44	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng Khu dân cư dân cư bản Tà Làng Thấp xã Tú Nang (Bất dôi dư đường QL6)	xã Tú Nang	ONT	0,26		0,26	DGT	